

Diễn Châu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

BỘ CÂU HỎI
CUỘC THI TRỰC TUYẾN “TÌM HIỂU LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023 VÀ
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN” HUYỆN DIỄN CHÂU NĂM 2024

PHẦN I
TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH
VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ CỦA VIỆT NAM

Câu 1: Tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam được cấp bởi Bộ Công an có bao nhiêu mức độ?

- A. 3 mức độ.
B. 2 mức độ.
C. 1 mức độ.
D. 4 mức độ.

Đáp án: B. Căn cứ Điều 7 Nghị định 69/2024/NĐ-CP.

Câu 2: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Chứng minh thư Nhân dân đã được cấp và còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ có giá trị sử dụng đến khi nào?

- A. Có giá trị sử dụng 15 năm kể từ ngày cấp.
B. Có giá trị sử dụng đến hết ngày 01/7/2024.
C. Có giá trị sử dụng đến hết ngày 31/12/2024.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 3: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đến độ tuổi bao nhiêu?

- A. Khi công dân đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi.
B. Khi công dân đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi.
C. Khi công dân đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Căn cước số 26/2023/QH15.
D. Chỉ cấp đổi khi thẻ hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin in trên thẻ.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 21 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 4: Trong các câu sau, câu nào KHÔNG ĐÚNG với quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15 về người được cấp thẻ căn cước?

- A. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.
- B. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.
- C. Công dân Việt Nam dưới 06 tuổi thì không được cấp thẻ căn cước**
- D. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 19 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 5: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, công dân làm thủ tục và được cấp thẻ căn cước vào năm 24 tuổi thì phải tiến hành cấp đổi thẻ căn cước lần tiếp theo khi đến độ tuổi nào?

- A. Khi công dân đủ 25 tuổi.
- B. Khi công dân đủ 30 tuổi.
- C. Khi công dân đủ 40 tuổi.**
- D. Khi công dân đủ 60 tuổi.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 21 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 6: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, công dân Việt Nam từ đủ bao nhiêu tuổi phải thực hiện thủ tục cấp thẻ Căn cước?

- A. Từ đủ 06 tuổi.
- B. Từ đủ 14 tuổi.**
- C. Từ đủ 18 tuổi.
- D. Không có độ tuổi bắt buộc.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 19 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 7: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp nào sau đây?

A. Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

B. Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

C. Cả 2 phương án trên.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 8: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước khi sinh sống liên tục tại Việt Nam trong thời gian bao lâu?

A. Từ 03 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

B. Từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

C. Không được cấp.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 9: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, căn cước điện tử có giá trị sử dụng như thế nào?

A. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

B. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

C. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về các thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên các nền tảng số theo nhu cầu của công dân.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 33 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 10: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, căn cước điện tử bị khóa trong trường hợp nào sau đây?

A. Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa hoặc bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước hoặc khi người được cấp căn cước điện tử chết.

B. Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

C. Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

D. Cả 3 phương án trên

Đáp án: D, Căn cứ Khoản 1 Điều 34 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 11: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, khi khóa căn cước điện tử, trường hợp nào cơ quan quản lý căn cước không phải thông báo cho người bị khóa căn cước điện tử?

A. Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa.

B. Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

C. Khi người được cấp căn cước điện tử chết.

D. Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1 và khoản 3 Điều 34 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 12: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “Sinh trắc học” được hiểu như thế nào?

A. Là một lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ liên quan đến việc xác minh danh tính và nhận dạng con người dựa trên các đặc điểm sinh học duy nhất của họ.

B. Là những thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

C. Là quá trình thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và xác thực danh tính

Đáp án B. Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 13: Trường hợp nào sau đây công dân chưa cần phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước sau ngày 01/7/2024?

A. Thẻ CCCD làm trước ngày 01/7/2024 nhưng vẫn còn hạn sử dụng và không có thay đổi về thông tin.

B. Thẻ CCCD vẫn còn hạn sử dụng nhưng có thay đổi thông tin về nơi thường trú.

C. Thẻ CCCD đã hết hạn trước ngày 01/7/2024.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 24 và Khoản 1, 3 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 14: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Công dân từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi khi làm thủ tục cấp Căn cước có phải tiến hành thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học tại cơ quan quản lý căn cước hay không?

A. Không phải tiến hành thu nhận vì còn nhỏ.

B. Phải tiến hành thu nhận theo quy định.

C. Chỉ tiến hành thu nhận nếu công dân có nhu cầu.

D. Chỉ thu nhận thông tin về ảnh khuôn mặt.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 15: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thủ tục cấp thẻ Căn cước trực tuyến cho công dân dưới 06 tuổi thực hiện như thế nào?

A. Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia.

B. Người đại diện hợp pháp phải đưa công dân đến cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục cấp Căn cước như các công dân ở độ tuổi khác.

C. Công dân dưới 06 tuổi chưa được cấp thẻ Căn cước

Đáp án: A. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 16: Theo quy định Luật Căn cước số 26/2023/QH15, công dân dưới 06 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ Căn cước có phải tiến hành thu nhận thông tin nhân dạng và sinh trắc học không?

A. Không phải tiến hành thu nhận.

B. Phải tiến hành thu nhận theo quy định.

C. Chỉ tiến hành thu nhận nếu có nhu cầu.

D. Chỉ tiến hành thu nhận một số thông tin sinh trắc học như: ảnh chân dung, vân tay.

Đáp án: A. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 17: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, giấy chứng nhận căn cước là gì?

A. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước của công dân Việt Nam do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

B. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

C. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước của người chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 12 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 18: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, mỗi công dân Việt Nam được cấp bao nhiêu căn cước điện tử?

A. 01 Căn cước điện tử.

B. Không quá 02 căn cước điện tử.

C. Tùy theo nhu cầu của công dân.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 1 Điều 31 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 19: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thông tin nghề nghiệp của lực lượng nào sau đây không có trong thông tin của Cơ sở dữ liệu căn cước?

A. Quân đội Nhân dân.

B. Công an Nhân dân.

C. Cơ yếu.

D. Cả 3 phương án trên

Đáp án: D, căn cứ khoản 4 Điều 15 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 20: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi nào?

A. Bắt buộc thu thập với công dân từ đủ 06 tuổi trở lên.

B. Bắt buộc thu thập với công dân từ đủ 14 tuổi trở lên.

C. Chỉ thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trung cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

Đáp án: C. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 21: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan quản lý căn cước tiến hành thu nhận thông tin sinh trắc học móng mắt đối với công dân từ đủ bao nhiêu tuổi trở lên khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước?

A. Áp dụng bắt buộc với toàn bộ công dân ở mọi độ tuổi.

B. Áp dụng bắt buộc với công dân từ đủ 06 tuổi trở lên.

C. Không bắt buộc, chỉ thu nhận khi công dân tự nguyện cung cấp.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 22: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây?

A. Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được khôi phục quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

B. Thẻ căn cước cấp sai quy định.

C. Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

D. Cả 03 phương án trên.

Đáp án: D. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 23: Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin nào là đúng quy định?

A. Thông tin in trên thẻ căn cước.

B. Thông tin trong căn cước điện tử.

C. Thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 2 Điều 33 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 24: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước?

A. 03 ngày làm việc

B. 07 ngày làm việc.

C. 10 ngày làm việc.

D. 15 ngày làm việc.

Đáp án: B. Căn cứ Điều 26 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 25: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, những thông tin sinh trắc học có thể được thu thập bao gồm?

A. Ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, ADN, giọng nói.

B. Ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, AND.

C. Ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt, giọng nói.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 3 Điều 15 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 26: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, những thông tin nào dưới đây trên thẻ căn cước công dân sẽ bị bỏ và thay thế trên thẻ căn cước?

A. Thông tin nơi đăng ký khai sinh, vân tay, ảnh khuôn mặt.

B. Thông tin nơi thường trú, vân tay, đặc điểm nhân dạng

C. Thông tin quê quán, nơi thường trú, vân tay, đặc điểm nhân dạng

D. Thông tin vân tay, đặc điểm nhân dạng, ảnh khuôn mặt.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 27: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam là?

A. Là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

B. Là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng sống tại Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

C. Là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 28: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, đâu là nguyên tắc về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước?

- A. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.
- B. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- C. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ lâu dài

D. Cả 03 nguyên tắc trên đều đúng.

Đáp án: D. Căn cứ Điều 4 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 29: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người bị tuyên bố mất tích do ai quyết định?

- A. Người thừa kế của người đó quyết định.
- B. Người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.**
- C. Mọi người đều có quyền tự do khai thác.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 9 Điều 10 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 30: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp thẻ căn cước được thực hiện ở đâu?

- A. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân cư trú.
- B. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.
- C. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước theo quy định tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân.

D. Tất cả các phương án trên đều đúng

Đáp án D. Căn cứ Điều 27 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 31: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thẻ căn cước có được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh không?

- A. Thẻ căn cước có thể sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh khi đã hoàn thành thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02.
- B. Thẻ căn cước không thể thay thế cho giấy tờ xuất nhập cảnh.

C. Được thay thế trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân

nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2 Điều 20 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 32: Luật Căn cước số 26/2023/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày nào?

A. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024.

B. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 trừ quy định tại Khoản 2 Điều 45 của Luật này.

C. Có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

D. Có hiệu lực từ ngày 31/12/2024.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 1 Điều 45 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 33: Phạm vi điều chỉnh của Luật Căn cước số 26/2023/QH15 bao gồm?

A. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

B. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

C. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

D. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đáp án: B. Căn cứ Điều 1 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 34: Đối tượng áp dụng của Luật Căn cước số 26/2023/QH15 bao gồm?

A. Công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

B. Công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

C. Công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 2 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 35: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người đã chết do ai quyết định?

A. Người thừa kế của người đó quyết định.

B. Người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

C. Mọi người đều có quyền tự do khai thác.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 9 Điều 10 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 36: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trách nhiệm nào sau đây không phải của người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư?

A. Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật, điều chỉnh thông tin.

B. Tiến hành cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo ý kiến, nguyện vọng của công dân.

C. Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật, điều chỉnh.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 13 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 37: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới những hình thức nào?

A. Dưới hình thức khóa, mở khóa và các mức độ định danh điện tử.

B. Dưới hình thức các mức độ định danh điện tử.

C. Dưới hình thức khóa và mở khóa.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 5 Điều 15 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 38: Trường hợp nào sau đây công dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi thẻ căn cước?

A. Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

B. Khi thẻ căn cước bị gãy, cũ, hỏng không thể sử dụng được nữa.

C. Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính.

D. Khi công dân đến các độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước theo quy định.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 3 Điều 38 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 39: Mức thu lệ phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được tính như thế nào?

A. Mức thu lệ phí giống với các trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

B. Chỉ thu chung một mức lệ phí là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) .

C. Không thu lệ phí.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 4 Điều 38 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 40: Trong các nhận định sau, nhận định nào là đúng?

A. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 04 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định trong luật Căn cước có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

B. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 03 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định trong luật Căn cước có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

C. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định trong luật Căn cước có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 41: Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm như thế nào?

A. Tiến hành phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra các thông tin và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm chính xác, thống nhất.

B. Tiến hành tự động cập nhật, điều chỉnh Cơ sở quốc gia về dân cư giống với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành để đảm bảo tính chính xác, thống nhất.

C. Tiến hành gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cập nhật, điều chỉnh cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo nội dung của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 4 Điều 11 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 42: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, đối tượng nào sau đây không phải là đối tượng được cấp thẻ căn cước?

A. Công dân Việt Nam.

B. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

C. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống tại Việt Nam.

D. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 19 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 43: Luật Căn cước số 26/2023/QH15 gồm bao nhiêu chương, bao nhiêu điều?

A. 07 chương, 45 điều.

B. 07 chương, 46 điều.

C. 06 chương, 46 điều.

D. 06 chương, 47 điều.

Đáp án: B. Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 44: Sau ngày 01/7/2024, thẻ căn cước công dân sẽ được đổi tên là gì?

A. Vẫn giữ nguyên tên thẻ căn cước công dân.

B. Thẻ căn cước.

C. Thẻ định danh công dân.

D. Thẻ định danh căn cước.

Đáp án: B. Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 45: Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền được xác lập số định danh cá nhân không?

A. Không được vì số định danh cá nhân chỉ cấp cho công dân có quốc tịch Việt Nam

B. Được xác lập.

C. Chỉ được xác lập số định danh đối với người gốc Việt đã có quốc tịch.

Đáp án: B. Căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 5 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 46: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thông tin nào KHÔNG ĐƯỢC tích hợp vào thẻ căn cước?

A. Thẻ Bảo hiểm y tế.

B. Giấy đăng ký xe.

C. Giấy phép lái xe.

D. Tất cả các phương án trên đều đúng.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 22 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 47: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp giấy chứng nhận căn cước được thực hiện ở đâu?

A. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

B. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước theo quy định tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

C. Cả A và B đều đúng.

Đáp án C. Căn cứ Khoản 4 Điều 30 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 48: Nhận định sau đây là đúng hay sai: “Thẻ Căn cước được gắn thiết bị định vị trong bộ phận lưu trữ trên thẻ, do đó cơ quan quản lý căn cước có thể định vị được công dân đang ở đâu”

A. Hoàn toàn đúng.

B. Hoàn toàn sai.

C. Đúng nhưng chỉ định vị được khi công dân cho phép.

Đáp án B. Căn cứ Khoản 3 Điều 18 thông tin được mã hóa, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước gồm thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của công dân, các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18 Điều 9, khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 22 của Luật Căn cước số 26/2023/QH15. Không bao gồm thiết bị định vị, do đó không thể định vị được công dân.

Câu 49: Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID như thế nào cho đúng?

A. Không chia sẻ thông tin tài khoản cho người khác.

B. Đăng xuất tài khoản khi cho người khác mượn thiết bị.

C. Luôn cập nhật các thông tin về ứng dụng để nắm được các tin tức - thông báo mới nhất về các hướng dẫn an toàn thông tin.

D. Tất cả các phương án trên đều đúng.

Đáp án: D

Câu 50: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, nội dung nào sau đây không thể hiện trên thẻ căn cước?

A. Số định danh cá nhân.

B. Thông tin quê quán.

C. Thông tin quốc tịch.

D. Ảnh khuôn mặt.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 2 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 51: Danh tính điện tử công dân Việt Nam gồm những thông tin nào?

A. Thông tin cá nhân (Số định danh cá nhân; Họ, chữ đệm và tên; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính); Thông tin sinh trắc học (Ảnh khuôn mặt; Vân tay).

B. Thông tin cá nhân (Số định danh cá nhân); thông tin sinh trắc học (Vân tay).

C. Thông tin cá nhân (Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh;); thông tin sinh trắc học (Ảnh khuôn mặt).

D. Thông tin cá nhân (Số định danh cá nhân; Giới tính); Thông tin sinh trắc học (Ảnh khuôn mặt; Vân tay).

Đáp án: A. Căn cứ Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 52: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, số định danh cá nhân được in trên thẻ căn cước có thể trùng nhau hay không?

- A. Có.
- B. Không.**
- C. Tùy từng trường hợp.

Đáp án B. Căn cứ Khoản 2 Điều 12: Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

Câu 53: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan nào sau đây có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước theo quy định của pháp luật.

- A. Cơ quan quản lý căn cước.**
- B. Tòa án nhân dân các cấp.
- C. Ủy ban nhân dân các cấp.
- D. Cả A và C đều đúng

Đáp án A. Căn cứ Khoản 7 Điều 6 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 54: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, những thông tin nào sau đây được tích hợp vào thẻ căn cước?

A. Thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

B. Thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

C. Thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy khai tử, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

D. Thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 2 Điều 22 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 55: Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có những trách nhiệm nào sau đây?

A. Tổ chức quản lý việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu;

B. Tiến hành cung cấp thông tin, tài liệu cho các doanh nghiệp để phục vụ việc tìm kiếm khách hàng, phát triển kinh tế doanh nghiệp, địa phương.

C. Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ.

D. Cả A và C đều đúng.

Đáp án: D. Căn cứ khoản 3 Điều 13 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 56: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm gì trong bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước?

A. Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

B. Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý, trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

C. Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

D. Cả A, B và C đều đúng.

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 1 Điều 39 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 57: Trường hợp công dân hiện đang có thẻ Căn cước công dân còn hạn sử dụng và không có thay đổi các thông tin trên thẻ nếu muốn đổi sang thẻ Căn cước thì có được tiến hành cấp đổi thẻ không?

A. Không được đổi thẻ, phải sử dụng thẻ căn cước công dân cho đến khi hết hạn sử dụng được ghi trên thẻ mới được tiến hành cấp đổi sang thẻ Căn cước

B. Được tiến hành đổi thẻ theo nhu cầu của công dân.

C. Được đổi sang thẻ căn cước nếu thẻ bị hư hỏng.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 1 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 58: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “căn cước điện tử” là gì?

A. Là căn cước của công dân được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử

B. Là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua mã QRcode trên thẻ căn cước.

C. Là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 17 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 59: Việc sử dụng thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị như thế nào trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác?

A. Có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

B. Không có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

C. Chỉ có giá trị trong một số giao dịch nhất định.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 3 Điều 22 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 60: Khi tiến hành thay đổi thiết bị đăng nhập ứng dụng VNeID, công dân có những cách nào để thay đổi thiết bị?

A. Công dân mang theo thẻ Căn cước đến nơi làm thủ tục cấp thẻ Căn cước để tiến hành các bước thay đổi thiết bị.

B. Công dân tiến hành hủy liên kết với thiết bị cũ ngay trên thiết bị mới.

C. Công dân tiến hành đăng nhập trên thiết bị mới bằng thẻ Căn cước thông qua NFC (đối với thiết bị có NFC)

D. Cả 03 phương án trên đều đúng.

Đáp án: D

Câu 61: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan nào là cơ quan cấp thẻ được ghi trên thẻ căn cước?

A. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

B. Bộ Công an.

C. Trung tâm dữ liệu Quốc gia về dân cư.

D. Trung tâm dữ liệu Căn cước.

Đáp án: B. Căn cứ Điểm n Khoản 2 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 62: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là gì?

A. Tập hợp phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

B. Tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

C. Tập hợp hệ thống máy móc và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

D. Tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về cư trú của công dân Việt Nam.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 9 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 63: Trong những nội dung dưới đây, đâu không phải là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư?

A. Tuân thủ quy trình cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu.

B. Bảo đảm việc cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời.

C. Bảo đảm về cơ sở hạ tầng, an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý, trao đổi thông tin về dân cư và căn cước.

D. Thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 64: Người làm công tác quản lý căn cước bao gồm những người nào sau đây?

A. Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, cấp, khóa, mở khóa căn cước điện tử; người làm công tác định danh điện tử đối với công dân Việt Nam và xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam.

B. Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước, cấp, khóa, mở khóa căn cước điện tử; người làm công tác định danh điện tử đối với công dân Việt Nam và xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam.

C. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, cấp, khóa, mở khóa căn cước điện tử; người làm công tác định danh điện tử đối với công dân Việt Nam và xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 1 Điều 36 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 65: So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước số 26/2023/QH15 bổ sung thêm đối tượng áp dụng nào?

A. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam.

B. Người nước ngoài hiện đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

C. Người gốc Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

D. Người gốc Việt Nam đã có quốc tịch khác không phải Việt Nam, hiện đang sinh sống tại Việt Nam.

Đáp án: A. Căn cứ Điều 2 Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Câu 66: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “nhân dạng” là gì?

A. Là đặc điểm chung và ổn định bên ngoài của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

B. Là đặc điểm cá biệt bên ngoài của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

C. Là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 67: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan nào thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử?

A. Quốc hội.

B. Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

C. Chính phủ.

D. Bộ Công an.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 1 Điều 40 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 68: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, tổ chức, cá nhân nào có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử?

A. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an

B. Bộ trưởng Bộ Công an.

C. Bộ Công an.

D. Giám đốc Công an cấp tỉnh.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 4 Điều 34 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 69: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, có bao nhiêu thông tin được in trên thẻ căn cước?

A. 10 thông tin.

B. 11 thông tin.

C. 12 thông tin.

D. 13 thông tin.

Đáp án: D. Căn cứ khoản 2 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 70: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để làm gì?

A. Cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

B. Cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

C. Cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia.

D. Cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 3 Điều 12 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 71: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “Căn cước” được hiểu như thế nào?

A. Thông tin cơ bản về nhân dạng và sinh trắc học của một người.

B. Thông tin cơ bản về lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

C. Thông tin cơ bản về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

D. Thông tin về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 72: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “Thẻ căn cước” là gì?

A. Giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

B. Giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

C. Giấy tờ chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

D. Giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước hoặc thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 11 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 73: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, nội dung nào dưới đây không phải là quyền của công dân Việt Nam về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

A. Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

B. Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

C. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

D. Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

Đáp án: C. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 74: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm những nội dung nào?

A. Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

B. Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an; Văn bản cung cấp thông tin; Ứng dụng định danh quốc gia; Nền tảng định danh và xác thực điện tử.

C. Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Đáp án: D. Căn cứ khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 75: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm bao nhiêu chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam?

A. 09 chữ số.

B. 10 chữ số.

C. 11 chữ số.

D. 12 chữ số.

Đáp án: D, Căn cứ Khoản 1 Điều 12 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 76: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan nào quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại sổ định danh cá nhân của công dân Việt Nam?

- A. Chính phủ.**
- B. Bộ Công an.
- C. Bộ Quốc phòng.
- D. Bộ Tư pháp.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 4 Điều 12 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 77: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, đâu là nơi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất?

- A. Tại trung tâm dữ liệu của Chính phủ.**
- B. Tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.**
- C. Tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an.
- D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Đáp án: B, Căn cứ khoản 1 Điều 8 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 78: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được khôi phục quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
- B. Thẻ căn cước cấp sai quy định;
- C. Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.**
- D. Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 79. Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm như thế nào?

A. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đó được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

B. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

C. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải tiến hành làm lại thẻ căn cước ngay để các thông tin được trùng khớp.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 3 Điều 20 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 80: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua ai?

A. Người đại diện hợp pháp.

B. Người thân.

C. Người đại diện.

D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 9 Điều 10 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 81: 12 số trên thẻ Căn cước có ý nghĩa như thế nào?

A. 03 chữ số đầu tiên là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh; 01 chữ số tiếp theo là mã giới tính và mã thế kỷ sinh của công dân; 02 chữ số tiếp theo là mã năm sinh của công dân; 06 chữ số cuối là khoảng số ngẫu nhiên.

B. 06 chữ số đầu tiên là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh; 01 chữ số tiếp theo là mã giới tính của công dân; 02 chữ số tiếp theo là mã năm sinh của công dân; 03 chữ số cuối là khoảng số ngẫu nhiên.

C. 04 chữ số đầu tiên là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh; 01 chữ số tiếp theo là mã giới tính của công dân; 02 chữ số tiếp theo là mã năm sinh của công dân; 03 chữ số cuối là khoảng số ngẫu nhiên.

D. 06 chữ số đầu tiên là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh; 06 chữ số cuối là khoảng số ngẫu nhiên.

Đáp án: A.

Câu 82: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam” được hiểu như thế nào?

A. Là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân cụ thể.

B. Là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân.

C. Là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử cho một công dân.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 15 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 83: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, có bao nhiêu nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước?

- A. 03 nguyên tắc.
- B. 02 nguyên tắc.
- C. 04 nguyên tắc.**
- D. 05 nguyên tắc.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 4 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 84: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, đối tượng nào sau đây được cơ quan quản lý căn cước cấp Giấy chứng nhận căn cước?

- A. Công dân Việt Nam trong thời gian bị mất thẻ căn cước.
- B. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã**
- C. Người mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự; người dưới 14 tuổi.
- D. Cả A và B đều đúng.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 85: Theo Luật Căn cước số 26/2023/QH15, hành vi nào “không” bị nghiêm cấm trong công tác quản lý và sử dụng căn cước?

- A. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.
- B. Nhũng nhieu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.
- C. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.**
- D. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 7 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 86: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào quy định quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước; việc mã hóa thông tin trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước?

- A. Quốc hội.
- B. Bộ trưởng Bộ Công an.**
- C. Chính Phủ.

D. Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Đáp án: B, Căn cứ khoản 4 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 87: Thông tin nào sau đây không thuộc bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa trên thẻ căn cước?

A. Ảnh khuôn mặt của công dân.

B. Vân tay của công dân.

C. Móng mắt của công dân.

D. ADN của công dân.

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 3 Điều 18 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 88: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, trường hợp nào sau đây KHÔNG thuộc trường hợp cấp đổi thẻ căn cước?

A. Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh.

B. Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước.

C. Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

D. Khi người được cấp thẻ căn cước có yêu cầu.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 1 Điều 24 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 89: Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có được sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp hay không?

A. Tuyệt đối không được.

B. Được phép nếu cơ quan giữ thẻ căn cước đồng ý.

C. Được phép nếu có giao dịch liên quan

Đáp án: B. Căn cứ khoản 3 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 90: Người bị giữ thẻ căn cước theo quy định được trả lại thẻ căn cước khi nào?

A. Hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam.

B. Chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

C. Chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

D. Tất cả đáp án trên

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 4 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 91: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thông tin được in trên Giấy chứng nhận căn cước KHÔNG bao gồm nội dung nào?

A. Số định danh cá nhân;

B. Ảnh khuôn mặt, vân tay;

C. Quốc tịch

D. Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ (nếu có).

Đáp án: C. Căn cứ khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 92: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cơ quan, tổ chức nào sau đây có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương?

A. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

B. Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

C. Cơ quan quản lý căn cước công dân cấp quận, huyện.

D. Công an xã, phường, thị trấn.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 93: Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu lệ phí đối với trường hợp cấp đổi thẻ căn cước (trừ những trường hợp thuộc diện miễn lệ phí) là bao nhiêu?

A. 25.000 đồng.

B. 30.000 đồng.

C. 50.000 đồng.

D. Cả 3 phương án trên đều sai.

Đáp án: A. Căn cứ Điều 1 Thông tư 43/2024/TT-BTC

Câu 94: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, có bao nhiêu trường thông tin quy định trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư?

A. 26

B. 27

C. 28

D. 29

Đáp án: A. Căn cứ Điều 9 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 95: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Giấy chứng nhận căn cước có giá trị sử dụng trong phạm vi nào?

A. Phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

B. Phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các nước mà Việt Nam có ký kết các điều ước quốc tế.

C. Phạm vi trên toàn thế giới.

D. Cả A và C đều đúng.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 5 Điều 30 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 96: Cơ quan nào có thẩm quyền thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa?

A. Cơ quan thi hành án hình sự.

B. Cơ quan quản lý căn cước.

C. Cơ quan chức năng thuộc Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao.

D. Chính phủ.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 5 Điều 29 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 97: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, thông tin nào sau đây không thuộc các trường thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư?

A. Số định danh cá nhân.

B. Mối quan hệ với ông, bà.

C. Nơi thường trú.

D. Số hồ sơ cư trú.

Đáp án: B, căn cứ Điều 9 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 98: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, công dân Việt Nam có quyền gì về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

A. Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong CSDLQG về dân cư và CSDL căn cước theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin trong CSDLQG về dân cư, CSDL căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

B. Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

C. Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp; khai thác thông tin của mình trong CSDLQG về dân cư và CSDL căn cước.

D. Tất cả đáp án trên là đúng.

Đáp án: D. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

Câu 99: Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu lệ phí đối với trường hợp cấp lại thẻ căn cước (trừ những trường hợp thuộc diện miễn lệ phí) là bao nhiêu?

A. 30.000 đồng.

B. 35.000 đồng.

C. 50.000 đồng.

D. 70.000 đồng

Đáp án: B. Căn cứ Điều 1 Thông tư 43/2024/TT-BTC

Câu 100: Theo quy định của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, “Trung tâm dữ liệu quốc gia” được hiểu như thế nào?

A. Trung tâm dữ liệu quốc gia là nơi tập hợp, lưu trữ, xử lý, điều phối thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin để cung cấp các ứng dụng liên quan đến dữ liệu và hạ tầng thông tin theo quy định của Chính phủ.

B. *Trung tâm dữ liệu quốc gia* là nơi tập hợp, lưu trữ, điều phối thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin để cung cấp các ứng dụng liên quan đến dữ liệu và hạ tầng thông tin theo quy định của Chính phủ.

C. *Trung tâm dữ liệu quốc gia* là nơi tập hợp, lưu trữ, xử lý, điều phối thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin để cung cấp các ứng dụng liên quan đến dữ liệu và hạ tầng thông tin.

D. *Trung tâm dữ liệu quốc gia* là nơi lưu trữ, xử lý, điều phối thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin để cung cấp các ứng dụng liên quan đến dữ liệu và hạ tầng thông tin theo quy định của Chính phủ.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 19 Điều 3 Luật Căn cước số 26/2023/QH15

PHẦN II
MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN 06/CP
VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Câu 101: Đây là tên gọi đầy đủ của Đề án 06/CP của Chính phủ?

A. Đề án phát triển ứng dụng định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

B. Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

C. Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

D. Đề án phát triển ứng dụng định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đáp án: C

Câu 102: Đề án 06/CP của Chính phủ có mấy quan điểm chỉ đạo; nhóm tiện ích và nhóm nhiệm vụ?

A. 09 quan điểm; 02 nhóm tiện ích; 03 nhiệm vụ.

B. 07 quan điểm; 05 nhóm tiện ích; 06 nhiệm vụ.

C. 05 quan điểm; 03 nhóm tiện ích; 05 nhiệm vụ.

D. 08 quan điểm; 04 nhóm tiện ích; 07 nhiệm vụ.

Đáp án: B

Câu 103: Đây không phải là nhóm tiện ích ban hành kèm theo Đề án 06/CP của Chính phủ?

A. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

B. Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

C. Phục vụ công dân số.

D. Phục vụ kinh doanh, giải trí cho người dân và doanh nghiệp.

Đáp án: D

Câu 104. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đây là tiện ích được nêu tại Mục tiêu tổng quát của Đề án ban hành kèm theo Quyết định này?

A. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; Phục vụ công dân số; Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

B. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

C. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hướng tới làm chủ, phát triển các công nghệ lõi, nền tảng mở phục vụ Chính phủ số

Đáp án: A. Theo Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 105. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là tiện ích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến được nêu tại Mục tiêu cụ thể của Đề án ban hành kèm theo Quyết định này?

A. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (7 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

B. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (8 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

C. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

Đáp án: C. Theo ý thứ nhất của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 106. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, việc chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ băng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để nhằm mục đích gì?

A. Đa dạng về quy mô, hướng tới làm chủ, phát triển các công nghệ lõi.

B. Để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

C. Cả 2 phương án trên.

Đáp án: B. Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 107 . Tiếp tục hoàn thiện dữ liệu dân cư bảo đảm “đúng”, “đủ”, “sạch”, “sống” là mục tiêu cụ thể được nêu tại văn bản nào sau đây?

A. Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

B. Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

C. Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Đáp án: B. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 108. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quan điểm chỉ đạo được nêu tại Đề án ban hành kèm theo Quyết định này là nội dung nào sau đây?

A. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; người dân chỉ phải cung cấp thông tin, giấy tờ một lần cho các cơ quan nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính.

B. Người dân và doanh nghiệp là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; minh bạch hóa và tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động của cơ quan nhà nước.

C. Người dân và doanh nghiệp là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; minh bạch hóa và tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động của cơ quan nhà nước. Người dân chỉ phải cung cấp thông tin, giấy tờ một lần cho các cơ quan nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính.

Đáp án: C

Câu 109. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành việc kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin công dân với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm mục đích gì?

A. Những thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

B. Những thông tin chưa có trong Cơ sở dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

C. Những thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

Đáp án: C. Theo ý thứ bảy của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 110. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là mục tiêu cụ thể giai đoạn 2023-2025?

A. 80% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

B. 90% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

C. 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đáp án: C. Theo ý thứ năm, sáu của gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 111. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là mục tiêu cụ thể giai đoạn 2025-2030?

A. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã (bao gồm cả hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) được xử lý trên môi trường mạng.

B. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

C. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Đáp án: B. Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ ba điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 112. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Đề án?

A. Thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

B. Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

C. Thực hiện tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

Đáp án: A. Theo điểm g Khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 113: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, có bao nhiêu dịch vụ công thiết yếu?

- A. 15.
- B. 20.
- C. **25.**
- D. 30.

Đáp án: C. Căn cứ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022

Câu 114: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đâu là các thủ tục hành chính thiết yếu?

A. Đăng ký thường trú; Đăng ký tạm trú; Khai báo tạm vắng; Thông báo lưu trú.

B. Gia hạn tạm trú.

C. Xác nhận thông tin về cư trú.

D. Xóa đăng ký thường trú, Xóa đăng ký tạm trú.

Đáp án: A, Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022

Câu 115: Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế nhằm mục đích gì?

A. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp 100% người nộp thuế không phải khai báo lại các thông tin thay đổi đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

B. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp người nộp thuế không phải đi lại nhiều lần.

C. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp 100% người nộp thuế không phải bổ sung bất kỳ thông tin nào khi có sự thay đổi về thông tin cá nhân của người nộp thuế.

Đáp án: A. Theo ý thứ sáu của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Câu 116: Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án 06/CP: Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”, để thực hiện thành công Đề án 06/CP đòi hỏi sự vào cuộc của ai?

A. Sự vào cuộc của cán bộ công nhân viên chức.

B. Sự vào cuộc của lực lượng Công an.

C. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng bộ ở các cấp, ngành, địa phương, đơn vị và sự tham gia tích cực của các tổ chức, doanh nghiệp, người dân.

D. Sự vào cuộc của tầng lớp nhân dân lao động.

Đáp án: C. Căn cứ Mục 1 Điều 1 Quyết định 06 số 06/QĐ-TTg

Câu 117: Theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ thì các loại giấy tờ nào sau đây có giá trị chứng minh thông tin về nơi cư trú?

- A. Thẻ Căn cước công dân.
- B. Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- C. Giấy xác nhận thông tin về cư trú.
- D. Tất cả các phương án trên đều đúng.**

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP

Câu 118: Theo quy định tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ thì việc khai thác, sử dụng thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện bằng một trong các phương thức nào dưới đây?

- A. Tra cứu, khai thác thông tin cá nhân qua chức năng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.
- B. Tra cứu thông tin cá nhân thông qua tài khoản định danh điện tử của công dân được hiển thị trong ứng dụng VNeID.
- C. Sử dụng thiết bị đầu đọc đã được kết nối trực tuyến với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bao gồm thiết bị đọc mã QR Code hoặc thiết bị đọc chip trên thẻ Căn cước công dân gắn chip.
- D. Tất cả các phương án trên đều đúng.**

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP

Câu 119: Bạn hãy cho biết: Có mấy phương thức sử dụng thông tin công dân thay thế việc xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự.

A. 6 phương thức, gồm có: (1) Thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử; (2) Sử dụng thiết bị đọc mã QRCode trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (3) Sử dụng thiết bị đọc chip trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (4) Tra cứu, khai thác thông tin cá nhân trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự; (5) Giấy xác nhận thông tin về cư trú; (6) Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

B. 7 phương thức, gồm có: (1) Thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử; (2) Sử dụng thiết bị đọc mã QRCode trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (3) Sử dụng thiết bị đọc chip trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (4) Tra cứu, khai thác thông tin cá nhân trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự; (5) Giấy xác nhận thông tin về cư trú; (6) Sử dụng thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (7) Sử dụng ứng dụng VNeID.

C. 8 phương thức, gồm có: (1) Thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử; (2) Sử dụng thiết bị đọc mã QRCode trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (3) Sử dụng thiết bị đọc chip trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (4) Tra cứu, khai thác thông tin cá nhân trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự; (5) Giấy xác nhận thông tin về cư trú; (6) thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (7) Sử dụng ứng dụng VNeID; (8) Hộ chiếu.

D. 9 phương thức, gồm có: (1) Thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử; (2) Sử dụng thiết bị đọc mã QRCode trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (3) Sử dụng thiết bị đọc chip trên thẻ căn cước công dân gắn chip; (4) Tra cứu, khai thác thông tin cá nhân trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự; (5) Giấy xác nhận thông tin về cư trú; (6) thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (7) Sử dụng ứng dụng VNeID; (8) Hộ chiếu; (9) Giấy xác nhận CMND.

Đáp án: B. Căn cứ Công văn số 5672/C06-TTDLDC ngày 22/8/2022 của Cục C06 Bộ Công an

Câu 120: Dịch vụ hành chính công là gì?

A. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

B. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, nhằm mục tiêu lợi nhuận.

C. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp cho tổ chức.

D. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 121: Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước là gì?

A. Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân.

B. Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

C. Là dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước được cung cấp chỉ cho các tổ chức trên môi trường mạng.

D. Là dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước được cung cấp chỉ cho cá nhân trên môi trường mạng.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 122: Theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ thì dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có những mức độ nào dưới đây?

A. Có 1 mức độ: Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

B. Có 2 mức độ: Dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Dịch vụ công trực tuyến một phần.

C. Có 3 mức độ: Mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3.

D. Có 4 mức độ: Mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3, mức độ 4.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 123: Theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP, ngày 24/6/2022 của Chính phủ thì “Dịch vụ công trực tuyến toàn trình” của cơ quan nhà nước là gì?

A. Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

B. Là dịch vụ bảo đảm cung cấp một phần thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng.

C. Là dịch vụ bảo đảm chỉ cung cấp toàn bộ thông tin việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng.

D. Là dịch vụ bảo đảm chỉ cung cấp toàn bộ thông tin việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 124: Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các yêu cầu kỹ thuật cung cấp dịch vụ công trực tuyến như thế nào?

A. Việc thiết kế, xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật đối với các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân, hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

B. Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật, lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm.

C. Sản phẩm phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến được triển khai dưới dạng các dịch vụ để dễ dàng nhân rộng và tùy biến, ít đòi hỏi năng lực công nghệ.

D. Cả 3 đáp án trên.

Đáp án: D. Căn cứ Điều 14 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 125. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm nào sau đây?

A. Cải cách mô hình tổ chức, quy trình công việc để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng.

B. Nộp hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp.

C. Trang bị máy tính cho người dân.

Đáp án: A. Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 126. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm nào sau đây?

A. Ưu tiên khi người dân, doanh nghiệp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

B. Ưu tiên giải quyết khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp.

C. Đối xử công bằng, không phân biệt khi người dùng truy cập dịch vụ công trực tuyến trên các kênh cung cấp khác nhau.

Đáp án: C. Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 127. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng đáp ứng các yêu cầu nào sau đây?

A. Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

B. Cho phép tổ chức, cá nhân có thể đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về dịch vụ công trực tuyến được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

C. Đồng bộ về thông tin, trạng thái xử lý với dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

D. Tất cả đáp án trên

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 128. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến như thế nào?

A. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện tự động hóa bằng hệ

thống thông tin với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ.

B. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện bằng văn bản giấy.

C. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện dựa trên hoạt động thanh toán trực tuyến.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 129. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định đâu là Biểu mẫu điện tử tương tác?

A. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông tạo lập.

B. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính do tổ chức, cá nhân tự tạo lập.

C. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 130. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định đâu là Biểu mẫu điện tử không tương tác?

A. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

B. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được người dân tạo lập.

C. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được người dân gửi qua email.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 131. Theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, Dữ liệu đặc tả được hiểu như thế nào?

A. Là những thông tin mô tả thành phần hồ sơ.

B. Là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

C. Là những thông tin mô tả quy trình giải quyết hồ sơ.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 11, Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP

Câu 132: Để thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, công dân cần truy cập vào địa chỉ nào dưới đây?

- A. <https://dvc.gov.vn>.
- B. <https://congdictvucong.gov.vn>.
- C. <https://dichvucong.gov.vn>.**
- D. <https://chinhphu.vn>

Đáp án: C.

Câu 133: Từ 01/7/2024, tài khoản nào sau đây là tài khoản duy nhất mà cá nhân có thể dùng để đăng nhập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia?

- A. Tài khoản Định danh điện tử VNeID.**
- B. Tài khoản Zalo.
- C. Tài khoản Facebook.
- D. Tài khoản Gmail.

Đáp án: A. Khoản 3 Điều 40 Nghị định 69/2024/NĐ-CP

Câu 134. Số điện thoại tổng đài hỗ trợ cá nhân, tổ chức khi thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia là gì?

- A. 18001096.**
- B. 18001097.
- C. 18001098.

Đáp án: A.

Câu hỏi 135: Khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến một phần hoặc toàn trình, công dân có thể thực hiện vào thời gian nào dưới đây?

- A. Bất cứ lúc nào khi kết nối được môi trường mạng.**
- B. Chỉ thực hiện được trong giờ hành chính.
- C. Chỉ thực hiện được trong ngày làm việc.
- D. Chỉ thực hiện được trong ngày thứ bảy, chủ nhật

Đáp án: A

Câu 136: Quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia gồm các bước nào sau đây?

A. (1) Tra cứu thủ tục hành chính, dịch vụ công; (2) Chọn cơ quan thực hiện; (3) Đăng ký, Đăng nhập tài khoản công dân, doanh nghiệp; (4) Nộp hồ sơ và tra cứu, theo dõi tình trạng hồ sơ.

B. (1) Đăng ký tài khoản và Đăng nhập hệ thống; (2) Nộp hồ sơ và thanh toán trực tuyến; (3) Tra cứu, theo dõi tình trạng hồ sơ.

C. (1) Lựa chọn dịch vụ công; (2) Đăng ký tài khoản và Đăng nhập hệ thống; (3) Tra cứu, theo dõi tình trạng hồ sơ.

D. (1) Lựa chọn dịch vụ công; (2) Đăng ký tài khoản và Đăng nhập hệ thống; (3) Tra cứu, theo dõi tình trạng hồ sơ; (4) Nộp hồ sơ và thanh toán trực tuyến.

Đáp án: A.

Câu 137: Tổng thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất” đối với nhóm đối tượng bảo trợ xã hội là bao nhiêu ngày làm việc?

A. Không quá 03 ngày làm việc.

B. Không quá 04 ngày làm việc.

C. Không quá 6 ngày làm việc.

Đáp án: C. Căn cứ điểm b, Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP

Câu 138: Tổng thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất” đối với nhóm đối tượng từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng là bao nhiêu ngày làm việc?

A. Không quá 15 ngày làm việc.

B. Không quá 11 ngày làm việc.

C. Không quá 8 ngày làm việc.

Đáp án: B. Căn cứ điểm b, Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP

Câu 139: Theo Nghị định 63/2024/NĐ-CP, thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông trực tuyến “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” là bao nhiêu ngày?

A. Không quá 02 ngày làm việc.

B. Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp phải xác minh thì không quá 05 ngày làm việc.

C. Không quá 05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 10 ngày làm việc.

D. Không quá 07 ngày làm việc kể từ khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp phải xác minh thì không quá 12 ngày làm việc.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Nghị định 63/2024/NĐ-CP

Câu 140: Tổng thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất” đối với người có công là bao nhiêu ngày làm việc?

A. Không quá 18 ngày làm việc.

B. Không quá 24 ngày làm việc.

C. Không quá 12 ngày làm việc.

D. Không quá 10 ngày làm việc.

Đáp án: A. Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 13 Nghị định 63/2024/NĐ-CP

Câu 141: Theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP, hồ sơ liên thông điện tử đối với thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng đối tượng bảo trợ xã hội gồm những giấy tờ gì?

A. Chỉ cần Tờ khai điện tử.

B. Chỉ cần Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp.

C. Tờ khai điện tử; Dữ liệu điện tử có ký số của Giấy báo tử được chia sẻ tự động từ cơ sở khám chữa bệnh với Phần mềm dịch vụ công liên thông; Trường hợp không có Giấy báo tử thì nộp các giấy tờ thay thế theo quy định pháp luật về hộ tịch; Trường hợp người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng chết thì bổ sung bản điện tử Quyết định thôi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng. Bản điện tử này do Hệ thống thông tin của Bảo hiểm xã hội chuyển đến Phần mềm dịch vụ công liên thông.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP

Câu 142: Thời gian giải quyết thủ tục "Đăng ký khai tử" thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến qua là bao nhiêu ngày?

A. Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

B. 03 ngày làm việc.

C. 05 ngày làm việc.

D. 07 ngày làm việc.

Đáp án: A. Khoản 2 Điều 34 Luật Hộ tịch 2014

Câu 143: Thời gian giải quyết thủ tục "Đăng ký lại khai sinh" thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến là bao nhiêu ngày?

A. 05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.

B. 03 ngày làm việc.

C. 06 ngày làm việc.

D. 07 ngày làm việc.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị định 123/2015/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp

Câu 144: Khi thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến lĩnh vực hộ tịch, thủ tục hành chính nào dưới đây công dân không thể ủy quyền cho người khác thực hiện?

- A. Cấp bản sao trích lục hộ tịch.
- B. Đăng ký kết hôn.
- C. Đăng ký nhận cha, mẹ con.
- D. Phương án B và C.**

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Thông tư 04/2020/TT-BTP

Câu 145: Muốn thực hiện thủ tục: "Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)" thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Nghệ An, công dân nộp hồ sơ theo cách thức nào dưới đây?

A. Nộp qua dịch vụ công trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại website: [Https://dichvucong.gov.vn](https://dichvucong.gov.vn) hoặc Cổng Dịch vụ tỉnh Nghệ An tại website: [Https://dichvucong.nghean.gov.vn](https://dichvucong.nghean.gov.vn).

- B. Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.
- C. Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An.
- D. Tất cả phương án trên đều đúng.**

Đáp án D. Quyết định 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An.

Câu 146: Thời gian giải quyết thủ tục "Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)" thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến là bao nhiêu ngày?

- A. 05 ngày làm việc
- B. 08 ngày làm việc.
- C. 11 ngày làm việc.

D. 8 ngày làm việc đối với trường hợp bình thường và 11 ngày làm việc đối với trường hợp người được yêu cầu là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều địa phương, có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp cần xác minh điều kiện đương nhiên được xóa án tích

Đáp án: D. Căn cứ Quyết định 1820/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Nghệ An

Câu 147: Phiếu lý lịch tư pháp số 1 được cấp cho các đối tượng nào?

- A. Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam.
- B. Cơ quan tiên hành tố tụng
- C. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
- D. Đáp A và C**

Đáp án: D. Căn cứ điểm a Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12

Câu 148: Phiếu lý lịch tư pháp số 2 được cấp cho các đối tượng nào?

- A. Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam.
- B. Cơ quan tiên hành tố tụng
- C. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
- D. Đáp án A và B**

Đáp Án: D. Căn cứ Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 28/2009/QH12

Câu 149: Công dân thông báo lưu trú với cơ quan công an bằng hình thức nào?

- A. Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú
- B. Trực tuyến thông qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác
- C. Tất cả phương án trên đều đúng.**

Đáp án: C. Điều 15 Thông tư 55/2021/TT-BCA, sửa đổi bổ sung tại Thông Tư 66/2023/TT-BCA

Câu 150: Thời gian giải quyết thủ tục "Xác nhận thông tin cư trú" thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến qua là bao nhiêu ngày?

- A. 01 ngày làm việc
- B. 02 ngày làm việc.
- C. 03 ngày làm việc.
- D. 1/2 ngày làm việc đối với trường hợp thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp nội dung đề nghị xác nhận không có trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc; trường hợp từ chối giải quyết xác nhận thông tin về cư trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.**

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 3 Điều 17 Thông tư 55/2021/TT-BCA sửa đổi bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư 66/2023/TT-BCA của Bộ Công an

Câu 151: Theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an, Giấy xác nhận thông tin cư trú có giá trị sử dụng trong bao lâu?

A. 30 ngày kể từ ngày cấp.

B. 6 tháng kể từ ngày cấp.

C. 01 năm kể từ ngày cấp; trường hợp thông tin về cư trú của công dân có sự thay đổi, điều chỉnh và được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì xác nhận thông tin về cư trú hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm thay đổi, điều chỉnh.

D. 02 năm kể từ ngày cấp.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 17 Thông tư 55/2021/TT-BCA sửa đổi bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư 66/2023/TT-BCA của Bộ Công an

Câu 152: Công dân có thể trực tiếp yêu cầu xác nhận thông tin cư trú tại cơ quan đăng ký cư trú nào?

A. Tại Công an cấp xã nơi đăng ký thường trú

B. Tại Công an cấp xã nơi đăng ký tạm trú

C. Tại Công an cấp xã trong cả nước mà không phụ thuộc vào nơi cư trú.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1 Điều 17 Thông tư 55/2021/TT-BCA sửa đổi bổ sung tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư 66/2023/TT-BCA của Bộ Công an

Câu 153: Thời hạn giải quyết thủ tục "Đăng ký thường trú" thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến là bao nhiêu ngày?

A. 01 ngày làm việc

B. 03 ngày làm việc.

C. 05 ngày làm việc.

D. 07 ngày làm việc.

Đáp án: D. Căn cứ Khoản 3 Điều 22 Luật Cư trú số 68/2020/QH14

Câu 154: Mức lệ phí khi công dân thực hiện thủ tục "Đăng ký thường trú" trên Cổng dịch vụ công là bao nhiêu?

A. 10.000 đồng/lần đăng ký

B. 20.000 đồng/lần đăng ký

C. 30.000 đồng/lần đăng ký

D. 40.000 đồng/lần đăng ký

Đáp án: A. Căn cứ Thông tư 75/2022/TT-BTC của Bộ Tài Chính

Câu 155: Thời hạn giải quyết thủ tục "Đăng ký tạm trú" thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến là bao nhiêu ngày?

A. 01 ngày làm việc

B. 03 ngày làm việc.

C. 05 ngày làm việc.

D. 07 ngày làm việc.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 28 Luật Cư trú số 68/2020/QH14

Câu 156: Mức lệ phí khi công dân thực hiện thủ tục “Đăng ký tạm trú” theo cá nhân/hộ gia đình trên Cổng dịch vụ công là bao nhiêu?

A. 5.000 đồng/lần đăng ký

B. 7.000 đồng/lần đăng ký

C: 10.000 đồng/lần đăng ký

D. 15.000 đồng/lần đăng ký

Đáp án: B. Căn cứ Thông tư 75/2022/TT-BTC của Bộ Tài Chính

Câu 157: Mức lệ phí khi công dân thực hiện thủ tục “Đăng ký tạm trú” theo danh sách trên Cổng dịch vụ công là bao nhiêu?

A. 5.000 đồng/người/lần đăng ký

B. 7.000 đồng/người/lần đăng ký

C: 10.000 đồng/người/lần đăng ký

D. 15.000 đồng/người/lần đăng ký

Đáp án: A. Căn cứ Thông tư 75/2022/TT-BTC của Bộ Tài Chính

Câu 158: Thời hạn giải quyết thủ tục "Tách hộ" thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến là bao nhiêu ngày?

A. 01 ngày làm việc

B. 03 ngày làm việc.

C. 05 ngày làm việc.

D. 07 ngày làm việc.

Đáp án: C. Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 25 Luật Cư trú 68/2020/QH14

Câu 159: Mức lệ phí khi công dân thực hiện thủ tục “Tách hộ” theo cá nhân/hộ gia đình trên Cổng dịch vụ công là bao nhiêu?

A. 5.000 đồng/lần đăng ký

B. 7.000 đồng/lần đăng ký

C: 10.000 đồng/lần đăng ký

D. 15.000 đồng/lần đăng ký

Đáp án: A. Căn cứ Thông tư 75/2022/TT-BTC của Bộ Tài Chính

Câu 160: Từ 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2025 mức lệ phí khi công dân thực hiện thủ tục “Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước” trực tuyến trên Cổng dịch vụ công là bao nhiêu?

A. 180.000 đồng

B. 360.000 đồng

C: 480.000 đồng

D. 180.000 đồng đối với trường hợp cấp mới và 360.000 đồng đối với trường hợp cấp lại do hư hỏng hoặc bị mất

Đáp án: D. Khoản 3 Điều 4 Thông tư 25/2021/TT-BTC, bổ sung tại Điều 5 Thông tư 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ Tài chính.

Câu 161: Khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đổi giấy phép lái xe, người dân có cần nộp hồ sơ và chụp ảnh trực tiếp nữa không?

A. Phải đến trực tiếp nộp hồ sơ và, ảnh tại Sở GTVT

B. Không cần đến nộp hồ sơ và gửi ảnh qua dịch vụ bưu chính.

C. Không cần đến trực tiếp, thực hiện nộp hồ sơ và đính kèm ảnh trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại website <https://dichvucong.gov.vn> hoặc Cổng Dịch vụ công của Cục Đường bộ Việt Nam tại website <https://dvc4.gplx.gov.vn>.

Đáp án: C

Câu 162: Theo Quyết định 49/QĐ-BHXH ngày 19/01/2023 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về dịch vụ công trực tuyến "Đăng ký tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện trên Cổng Dịch vụ công", người dân có thể truy cập vào trang website nào để đăng ký tham gia BHXH tự nguyện theo hình thức trực tuyến?

A. [Https://dichvucong.baohiemxahoi.gov.vn](https://dichvucong.baohiemxahoi.gov.vn) hoặc [Https://dichvucong.gov.vn](https://dichvucong.gov.vn)

B. [Https://nghean.gov.vn/](https://nghean.gov.vn/)

C. [Https://chinhphu.vn/](https://chinhphu.vn/)

Đáp án: A

Câu 163: Người dân muốn gia hạn thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình có thể thực hiện bằng hình thức nào dưới đây?

A. Chỉ thực hiện thông qua Tổ chức dịch vụ thu hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội gần nhất.

B. Chỉ thực hiện nộp tiền qua ứng dụng trực tuyến của ngân hàng trên điện thoại thông minh.

C. Chỉ thực hiện gia hạn qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

D. Thông qua Tổ chức dịch vụ thu hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội gần nhất hoặc nộp tiền qua ứng dụng trực tuyến của ngân hàng trên điện thoại thông minh hoặc gia hạn qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Đáp án: D. Căn cứ Quyết định 49/QĐ-BHXH ngày 19/01/2023 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Câu 164: Hiện nay, chuyên mục “Nộp BHXH điện tử” trên Cổng Dịch vụ công Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại website <https://dichvucong.baohiemxahoi.gov.vn> cung cấp tiện ích nào cho người dân tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình?

- A. Chỉ thực hiện việc gia hạn thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình.
- B. Chỉ thực hiện việc gia hạn thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình tích hợp giảm trừ mức đóng.
- C. Chỉ thực hiện việc đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế.
- D. Gia hạn thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình, gia hạn thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình tích hợp giảm trừ mức đóng, đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế.**

Đáp án: D

Câu 165: Ứng dụng VssID-BHXH số có những tính năng tra cứu gì?

- A. Tra cứu thông tin quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tự nguyện; thông tin hưởng các chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; Mã số bảo hiểm xã hội; thời hạn sử dụng thẻ bảo hiểm y tế.**
- B. Chỉ tra cứu được thông tin hưởng các chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.
- C. Chỉ tra cứu được mã số bảo hiểm xã hội; thời hạn sử dụng thẻ bảo hiểm y tế.
- D. Chỉ tra cứu thông tin quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tự nguyện.

Đáp án: A

Câu 166: Có thể sử dụng thông tin, hình ảnh thẻ bảo hiểm y tế trên ứng dụng nào để đi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thay thế thẻ bảo hiểm y tế giấy?

- A. Hình ảnh thẻ trên ứng dụng VssID hoặc hình ảnh thẻ trên ứng dụng VNeID hoặc thông tin trên thẻ Căn cước công dân.
- B. Hình ảnh thẻ của cán bộ, công chức, viên chức.
- C. Ảnh chụp qua điện thoại thông minh.
- D. rên ứng dụng của ngân hàng.

Đáp án: A. Căn cứ Công văn số 931/BYT-BH ngày 28/2/2022 của Bộ Y tế.

Câu 167: Người lao động khi có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia cần đính kèm những giấy tờ gì để nộp hồ sơ theo quy định?

- A. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực của một trong các giấy tờ xác nhận về việc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

B. Đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp

C. Sổ bảo hiểm xã hội.

D. Tất cả các đáp án trên.

Đáp án: D. Căn cứ Điều 16 Nghị định 28/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH

Câu 168: Thời hạn giải quyết chính sách hưởng trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia được quy định tối đa bao nhiêu ngày làm việc?

A. 15 ngày làm việc.

B. 17 ngày làm việc.

C. 20 ngày làm việc.

D. 30 ngày làm việc.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 18 Nghị định 28/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH

Câu 169: Người lao động có nhu cầu đăng ký nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia thì thời hạn nộp hồ sơ là bao nhiêu tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc?

A. 01 tháng.

B. 02 tháng.

C. 03 tháng.

D. 06 tháng.

Đáp án: C. Căn cứ Điều 17 Nghị định 28/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH

Câu 170. Tổng thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất” đối với nhóm đối tượng do ngành Bảo hiểm xã hội quản lý là bao nhiêu ngày làm việc?

A. Không quá 09 ngày làm việc.

B. Không quá 12 ngày làm việc.

C. Không quá 14 ngày làm việc.

Đáp án: A. Căn cứ điểm c, Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP

Câu 171. Tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo cách thức nào?

A. Truy cập Cổng Dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>, mục Phản ánh, kiến nghị để gửi phản ánh, kiến nghị.

B. Gửi phản ánh, kiến nghị trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

C. Cả 2 phương án trên

Đáp án: C. Căn cứ Điều 40 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg

Câu 172. Phản ánh, kiến nghị gửi qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia phải đáp ứng yêu cầu gì?

A. Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt; thể hiện rõ nội dung phản ánh, kiến nghị theo quy định.

B. Có đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị; tổ chức, cá nhân phải có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia để gửi phản ánh, kiến nghị.

C. Cả 2 phương án trên

Đáp án: C. Căn cứ Điều 41 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg

Câu 173. Thời hạn xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia được quy định như thế nào?

A. Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 05 ngày làm việc, các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để thông tin cho tổ chức, cá nhân.

B. Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 06 ngày làm việc, các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để thông tin cho tổ chức, cá nhân.

C. Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 07 ngày làm việc, các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để thông tin cho tổ chức, cá nhân.

Đáp án A. Căn cứ Điều 45 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg

Câu 174. Việc chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích phải bảo đảm yêu cầu nào sau đây?

A. Bảo đảm vai trò của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong việc chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; sự phối hợp giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích với tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính.

B. Chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng dịch vụ chuyển phát của cơ quan nhà nước; được hưởng các cơ chế ưu tiên, ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với loại hình dịch vụ bưu chính công ích.

C. Bảo đảm chất lượng dịch vụ: An toàn, ổn định, tin cậy, chính xác, thường xuyên, kịp thời trong việc thực hiện dịch vụ chuyển phát hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

D. Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện thủ tục hành chính.

D. Tất cả các đáp án trên.

Đáp án: D. Căn cứ Điều 4 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg

Câu 175. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích phải có trách nhiệm nào liên quan đến niêm yết thủ tục hành chính?

A. Niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan đó (nếu có) danh mục thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công.

B. Niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan đó (nếu có) thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

C. Cả 2 ý trên.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg

Câu 176. Đối với thủ tục hành chính liên thông khai tử, tùy theo điều kiện cụ thể, người dân có thể lựa chọn thực hiện liên thông trực tuyến đối với những nhóm thủ tục hành chính nào?

A. Liên thông 02 thủ tục hành chính (Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú)

B. Liên thông 03 thủ tục hành chính (Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí)

C. Liên thông 04 thủ tục hành chính (Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất).

D. Cả 3 phương án đều đúng.

Đáp án: D. Điều 12 Nghị định 63/2024/NĐ

Câu 177. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định trường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong

quá trình chuyển phát của nhân viên bưu chính thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm nào sau đây?

A. Thông báo đến tổ chức, cá nhân có giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc hư hỏng để tổ chức, cá nhân đó biết và làm lại giấy tờ.

B. Trách nhiệm thuộc về nhân viên bưu chính. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không phải chịu trách nhiệm.

C. Phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1 Điều 14 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg

Câu 178. Theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh có tên miền thống nhất theo dạng nào?

A. dichvucong.(tên bộ, địa phương).gov.vn

B. (tên bộ, địa phương).dichvucong.gov.vn

C. (tên bộ, địa phương).dvc.gov.vn

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 16 Thông tư 01/2018/TT-VPCP

Câu 179. Theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, chức năng tra cứu thông tin trên Cổng dịch vụ công cấp bộ, tỉnh gồm có những mức độ xác thực nào?

A. Mức độ không đòi hỏi xác thực.

B. Mức độ đã được xác thực.

C. Cả hai phương án trên.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 16 Thông tư 01/2018/TT-VPCP

Câu 180. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền được công khai ở đâu?

A. Tại hệ thống một cửa điện tử.

B. Tại cơ quan và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

C. Không được công khai.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 1 Điều 32 Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Nghị định 107/2021/NĐ-CP

Câu 181. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “Môi trường điện tử” được hiểu như thế nào?

A. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng Internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

B. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp bằng văn bản giấy.

C. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 182. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử” được hiểu như thế nào?

A. Là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

B. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

C. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

Đáp án: C. Căn cứ khoản 2, Điều 3, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 183. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “tài khoản giao dịch điện tử” được hiểu như thế nào?

A. Là danh tính điện tử của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được xác thực điện tử để đăng nhập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

B. Là tài khoản bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu để cá nhân, tổ chức đăng nhập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

C. Là tài khoản bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu cung cấp cho cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân.

Đáp án: A. Căn cứ khoản 4 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 184. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, khái niệm “biểu mẫu điện tử” được hiểu như thế nào?

A. Là các mẫu đơn thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

B. Là các tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

C. Là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 185. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “Bản sao điện tử” được hiểu như thế nào?

A. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy.

B. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy.

C. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản sao dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản sao dạng văn bản giấy.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 186. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “cấp bản sao điện tử từ sổ gốc” được hiểu như thế nào?

A. Là bản sao điện tử từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

B. Là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử. Bản sao điện tử từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

C. Là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 8 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 187. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” được hiểu như thế nào?

A. Là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính.

B. Là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao điện tử.

C. Là việc chứng thực được thực hiện để xác minh bản sao điện tử đúng như văn bản chính.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 188. Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An, mức thu lệ phí hộ tịch khi thực hiện thủ tục hành

chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến (nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) trên địa bàn tỉnh Nghệ An được giảm bao nhiêu?

- A. 30% .
- B. 40%.**
- C. 50%.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND

Câu 189. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ mức độ đảm bảo xác thực người dùng khi đăng nhập tài khoản dựa trên ít nhất bao nhiêu yếu tố xác thực của tổ chức, cá nhân?

- A. 2 yếu tố.
- B. 1 yếu tố.**
- C. 3 yếu tố.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 190. Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định phương thức số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bao gồm?

- A. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.
- B. Chuyển nội dung của kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang dữ liệu điện tử để lưu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.
- C. Cả hai phương án trên.**

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 191. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn bao lâu?

- A. Tối đa 5 giờ làm việc.
- B. Tối đa 8 giờ làm việc.**
- C. Tối đa 7 giờ làm việc.

Đáp án: B. Căn cứ khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 192. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử bao gồm những hình thức nào?

- A. Tạo lập thông tin sửa đổi, bổ sung theo tiêu chí, định dạng theo hướng dẫn và gửi đến Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.
- B. Khai báo trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.
- C. Cả hai phương án trên.**

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 193. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ điện tử phải đảm bảo một trong những yêu cầu nào sau đây?

A. Được lưu lại lịch sử sửa đổi và không làm thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

B. Không được lưu lại lịch sử sửa đổi và không được làm thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

C. Được lưu lại lịch sử sửa đổi và có thể thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 194. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, đối với các giấy tờ, tài liệu chưa được số hóa, lưu giữ, kết nối, chia sẻ thông tin với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh, tùy theo nhu cầu, tổ chức, cá nhân yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản sao điện tử theo những cách nào?

A. Yêu cầu cấp bản sao điện tử từ bản gốc.

B. Yêu cầu chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, tài liệu.

C. Cả hai phương án trên.

Đáp án: C, Căn cứ Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 195. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, khái niệm “Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính” được giải thích như thế nào?

A. Là việc cơ quan nhà nước chuyển đổi các kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã cấp từ văn bản giấy sang văn bản điện tử hoặc thông tin số để bảo đảm cho việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

B. Là việc cơ quan nhà nước công khai kết quả thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

C. Là việc cơ quan nhà nước thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính và công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 196. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “*Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân*” là gì?

A. Không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ quản lý, lưu giữ thông tin, dữ liệu điện tử liên quan đến giao dịch hành chính của tổ chức, cá nhân đó.

B. Không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân tại máy tính cá nhân.

C. Không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân trên hệ thống Google Mail.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 197. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như thế nào?

A. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị khi kèm với văn bản giấy.

B. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

C. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý lớn hơn kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 198. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức không được thực hiện hành vi nào sau đây?

A. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền.

B. Can thiệp trái phép vào quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, bao gồm: truyền, thu thập, xử lý, gửi hoặc thông báo kết quả xử lý hồ sơ, giao dịch thanh toán; can thiệp trái phép, làm sai lệch dữ liệu hồ sơ, giao dịch thanh toán, kết quả xử lý thủ tục hành chính; tiết lộ thông tin, sao chép dữ liệu trái thẩm quyền;

C. Cả 2 đáp án trên

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2, Điều 6, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 199. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức không được thực hiện hành vi nào sau đây?

A. Cản trở việc lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của tổ chức, cá nhân.

B. Yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp giấy tờ, tài liệu bằng văn bản giấy để xác minh, kiểm tra đối với các thành phần hồ sơ đã được ký số và ghi nhận tính pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả 2 đáp án trên

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

Câu 200: Khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, người dân, doanh nghiệp hưởng những lợi ích gì?

A. Việc hướng tới là cung cấp dịch vụ công trực tuyến cần chuyển từ số lượng sang chất lượng, góp phần vào quá trình chuyển đổi số Quốc gia.

B. Khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến người dân, doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều lợi ích như: tiết kiệm được thời gian, chi phí đi lại; làm chủ được thời gian nộp hồ sơ; chi phí gián tiếp trong giải quyết tục hành chính, đặc biệt là tránh được tệ nạn nhũng nhiễu, quan liêu, phiền hà.

C. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến giúp cắt giảm thủ tục hồ sơ. Việc hướng tới là cung cấp dịch vụ công trực tuyến cần chuyển từ số lượng sang chất lượng, góp phần vào quá trình chuyển đổi số Quốc gia.

D. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến giúp giảm đi lại. Việc hướng tới là cung cấp dịch vụ công trực tuyến cần chuyển từ số lượng sang chất lượng, góp phần vào quá trình chuyển đổi số Quốc gia.

Đáp án: B

Câu 201. Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An, mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến (nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) trên địa bàn tỉnh Nghệ An được giảm bao nhiêu?

A. 20% .

B. 30%.

C. 40%.

Đáp án: C. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND

Câu 202. Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An, mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến (nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) trên địa bàn tỉnh Nghệ An được giảm bao nhiêu?

A. 40%.

B. 50%.

C. 60%.

Đáp án: A. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND

Câu 203. Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An, lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Dịch vụ công trực tuyến (nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) trên địa bàn tỉnh Nghệ An được giảm bao nhiêu?

A. 30% .

B. 40%.

C. 50%.

Đáp án: B. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND